Bí quyết viết CV tiếng Anh chuyên nghiệp

Bí quyết chinh phục nhà tuyển dụng.

Viết CV tiếng Việt ấn tượng đã khó thì nay viết hồ sơ xin việc bằng tiếng Anh còn khó hơn nếu bạn chưa nắm được một vài "thủ thuật". Trong bài viết này, hãy cùng tìm hiểu các bí quyết để có được một bản CV tiếng Anh "hút hồn" nhà tuyển dụng nhé.

Bật mí là phần dưới đây không chỉ giúp bạn nắm được những điều cơ bản cần lưu ý về hình thức của CV mà còn là cách sử dụng các từ khóa, động từ tiếng Anh và rất nhiều điều thú vị khác để làm nổi bật hồ sơ xin việc.

Các lưu ý cơ bản khi viết CV tiếng Anh

1. Không cần đặt tiêu đề Curriculum Vitae

Thay vào đó, bạn hãy đặt tên file dưới dang [tên của bạn]_[vị trí ứng tuyển]. Ngoài ra, trong bản mô tả công việc, một số nhà tuyển dụng có ghi rõ cách để tên CV nên bạn cũng cần lưu ý để làm đúng quy định nhé.

2. Sử dụng động từ dưới dạng V-ing

Một lỗi rất phổ biến với những người mới bắt đầu tập tành viết CV tiếng Anh đó là sử dụng dạng của động từ không phù hợp, chẳng hạn, có lúc sử dụng *"to + V"*, có lúc *"V-ing"* hoặc có lúc chỉ là V đứng đầu câu. Tuy nhiên, cách viết này hoàn toàn khiến bạn bị nhà tuyển dụng đánh giá thấp.

Lời khuyên ở đây là hãy thống nhất cách sử dụng động từ trong toàn bộ hồ sơ xin việc của bạn. Tốt nhất là nên dùng V-ing để vừa thể hiện sự chuyên nghiệp, vừa tăng sự ấn tượng đối với nhà tuyển dụng.

3. Tránh viết dài dòng

CV không phải là nơi để bạn "khoe" trình tiếng Anh của mình. Do vậy, đừng viết dài dòng và sử dụng các câu từ phức tạp.

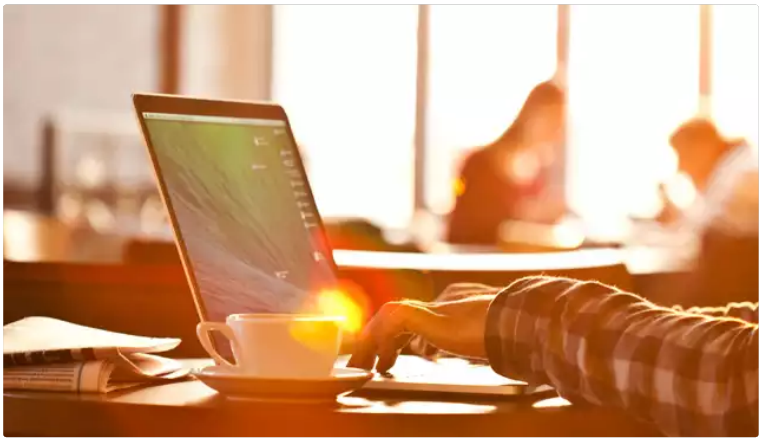

Bạn nên trình bày ngắn gọn, đầy đủ và cụ thể về các kỹ năng của mình. Thêm nữa, bạn cũng không cần viết thành những câu văn hoàn chỉnh mà có thể phân tách thành các ý chính.

4. Tránh lặp từ

Đừng quên linh hoạt sử dụng các từ ngữ trong CV của bạn và đặc biệt là tránh lặp từ. Bởi vì điều này có thể khiến nhà tuyển dụng đánh giá bạn có vốn từ nghèo nàn hoặc không đầu tư thời gian để chuẩn bị CV kỹ lưỡng.

5. Tránh sử dụng các từ ngữ sáo rỗng, chung chung

Nhà tuyển dụng không có thời gian để giải nghĩa các từ ngữ mà bạn sử dụng. Do vậy, đừng viết một cách chung chung, mơ hồ mà hãy cụ thể hóa kỹ năng và kinh nghiệm.

Chẳng hạn, *"team player"* (tinh thần đồng đội/làm việc nhóm) và *"hard worker"* (nhân viên chăm chỉ) là các từ rất sáo rỗng. Bởi chúng chẳng chứng minh được một cách rõ ràng bạn đã tạo ra giá trị như thế nào cho công ty mà bạn đã làm trước đó.

8 từ không nên đưa vào CV tiếng Anh theo khảo sát của CareerBuilder:

- Think outside of the box (nghĩ ra ngoài chiếc hộp, sáng tạo).
- Synergy (tương tác, hợp lực).
- Go-to person (người có khả năng giải quyết vấn đề tốt).
- Thought leadership (lãnh đạo bằng cách dẫn dắt tư tưởng).
- Value add (bổ sung giá trị).
- Results-driven (hướng tới kết quả).
- Strategic thinker (người tư duy chiến lược).
- Dynamic (năng động).

25 từ nên cẩn thận khi đưa vào CV tiếng Anh:

- Aggressive: Năng nổ
- Ambitious: Tham vọng
- Competent: Có khả năng
- Creative: Sáng tạo
- Detail-oriented: Chú ý đến từng chi tiết nhỏ
- Determined: Quyết đoán
- Efficient: Hiệu quả
- Experienced: Kinh nghiệm
- Flexible: Linh hoạt
- Goal-oriented: Định hướng mục tiêu tốt
- Hard-working: Chăm chỉ
- Independent: Độc lập
- Innovative: Đột phá trong suy nghĩ
- Knowledgeable: Có kiến thức tốt
- Logical: Suy nghĩ logic
- Motivated: Có khả năng thúc đẩy người khác làm việc
- Meticulous: Tỉ mỉ
- People person: Người của công chúng
- Professional: Phong cách làm việc chuyên nghiệp
- Reliable: Đáng tin cậy
- Resourceful: Tháo vát
- Self-motivated: Có khả năng tự tạo ra động lực cho bản thân
- Successful: Thành công
- Team player: Kỹ năng làm việc nhóm tốt
- Well-organized: Có khả năng tổ chức công việc tốt

15 từ nên đưa vào hồ sơ xin việc

- Achieve (đạt được)
- Improve (cải thiện/tiến bộ)
- Train/Mentor (đào tạo/cố vấn)
- Manage (thành công trong việc gì đó)
- Create (sáng tạo)
- Resolved (quyết tâm)
- Volunteer (tình nguyện)
- Influence (ảnh hưởng)
- Increase/Decrease (tăng/giảm)
- Idea (ý kiến, ý tưởng)
- Negotiate (đàm phán, thương lượng)
- Launch (ra mắt, khởi đầu)
- Profit (có khả thu/lợi nhuận)
- Win (chiến thắng)

Bài viết liên quan

năng những mãi
r budget (tiết kiệm, chi tiêu trong mức cho phép)
chưa xin được

r và động từ hành động nên được sử dụng trong CV và thư xin việc

rb, Accelerate, Access, Accomplish, Accrue, Acquire, Achieve, Act, Activate, Adapt, Address, Adjust, Administer, Advertise, Advise, Advocate, Affirm, Aid, Alert, Align, Allocate, Analyze, Apply, Appraise, Approve, Arbitrate, Arranged, Assemble, Assess, Assign, Assist, Attain, Authorize, Award.

, Brief, Bring, Broadcast, Budget, Build, Calculate, Campaign, Certify, Chaired, Change, Chart, Check, Choose, Clarify, Classify, Coach, Collaborate, te, Collect, Combine, Communicate, Compare, Compile, Complete, Comply, Compose, Compute, Conceptualize, Conclude, Condense, Conduct, Confer, Configure, Connect, Conserve, Consolidate, Construct, Consult, Contact, Continue, Contribute, Control, Convert, Convey, Convince, Coordinate, espond, Counsel, Critique, Cultivate, Customize.

le, Declare, Decline, Decorate, Dedicate, Define, Delegate, Deliver, Demonstrate, Depreciate, Describe, Design, Determine, Develop, Devise, Diagnose, Direct, Dispatch, Dispense, Distribute, Document, Draft.

e, Encourage, Enforce, Engineer, Enhance, Ensure, Establish, Estimate, Evaluate, Examine, Execute, Expand, Expedite, Explain, ance, Focus, Forecast, Formulate, Foster, Fund, Furnish, Gain, Generate, Graduate, Greet, Guide, Handle.

- Facilitate, focuse, finance, fuel, figure, fit, form, fortify, function, formulate.
- Guide, group, give, garner, grant, generat, guarantee, gatherx, graph.
- Hire, handle, help, head.

, inspire, interview, issue, invest, illustrate, implement, incur, innovate, inspect, invent, interpret, inaugurate, inform, induce, instill,

- Judge, join, justify.
- Locate, lecture, launch, litigate, lobby, lead, listen.
- Master, manage, merchandise, modify, meet, minimize, model, measure, moderated, motivate, multiply, market, maximize, move, mediate.
- Negotiate, notice, navigate, network.
- Operate, own, observe, oversee, organize, obtaine, orient.
- Participate, print, propose, pursue, persuade, perceive, preserve, processe, promote, plan, performe, pioneer, pass, prioritize, provide, profile, polle, present, procure, purchase, place, permit.
- Quote, qualify, question, query.
- Rank, resolve, receive, reward, revise, revitalize, revamp, respond, restore, reject, reinforce, reinstate, rehabilitate, remedy, redesign, recruit, recover, record, reduce, replace, retain, retrieve, reverse, run, raise, reach, review.
- Save, secure, stabilize, schedule, screen, settle, separate, send, select, shape, shorten, show, sign, simplify, sell, stage, standardize, steer, stimulate, strategize, survey, support, supply, substantiate, set goals, supervise.
- Train, tabulate, take, travel, transform, test, transfer, tailor, target.
- Utilize, uncover, unite, update, undertake, unify, upgrade.
- Verify, value, validate, visit.
- Witness, work, weigh, write, win, welcome.

Cập nhật: 21/09/2016

Vân Anh - Theo The Balance

Bí quyết trả lời 15 câu hỏi phỏng vấn thường gặp nhất

15 câu hỏi phỏng vấn xin việc vô cùng "hại não

2 câu hỏi phỏng vấn này sẽ tiết lộ ứng viên nào có

Kỹ năng

Kỹ năng sống

Kỹ năng Công việc

Cuộc sống

Kỹ năng

Ẩm thực

Bài viết liên quan

Vì sao bạn có khả năng những mãi chưa xin được

Bí quyết trả lời 15 câu hỏi phỏng vấn thường gặp nhất

15 câu hỏi phỏng vấn xin việc vô cùng "hại não"

2 câu hỏi phỏng